

UBND QUẬN DƯƠNG KINH
TRƯỜNG TH VÀ THCS TÂN THÀNH

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2024 (Tháng 9/2024)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường TH và THCS Tân Thành.

2. Địa chỉ trụ sở chính

- Địa chỉ: số 80+82 phố Tân Thành – Phường Tân Thành – Quận Dương Kinh – Thành phố Hải Phòng.

- Số điện thoại: 0225.3860.121

- Địa chỉ thư điện tử: thestanthanhdk@gmail.com

- Cổng thông tin điện tử: <https://thestanthanh.haiphong.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp

- Loại hình: Công lập.

- Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân quận Dương Kinh.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

- **Sứ mạng:** “Xây dựng được môi trường làm việc, học tập nề nếp, kỷ cương, có chất lượng giáo dục cao, mỗi giáo viên, học sinh được phát triển toàn diện về nhân cách, có cơ hội phát huy tiềm năng, tính sáng tạo và năng lực tự duy của bản thân”.

- **Tầm nhìn:** “Trường TH và THCS Tân Thành đứng vững tốp đầu của bậc THCS của quận Dương Kinh. Học sinh của trường có kiến thức văn hóa và các kỹ năng mềm thích ứng với hội nhập quốc tế và đi đầu trong tiến trình đổi mới. Đến năm 2030 trường TH và THCS Tân Thành là đơn vị giáo dục có điều kiện cơ sở vật chất hiện đại, có chất lượng giáo dục cao.

- **Mục tiêu:** Xây dựng trường TH và THCS Tân Thành trở thành một hệ thống hoàn chỉnh, có chất lượng cao, có uy tín, có khả năng đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học và thích ứng chủ trương đổi mới của ngành Giáo dục. Tạo dựng được môi trường học tập có nề nếp, kỷ cương, có chất lượng giáo dục cao, để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng và tư duy sáng tạo. Nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường TH Tân Thành và trường THCS Tân Thành được thành lập từ việc chia tách trường PTCS xã Tân Thành theo Quyết định số 162/QĐ-UB ngày 20/7/1996 của UBND huyện Kiến Thụy V/v chia tách trường PTCS xã Tân

Thành để thành lập trường TH Tân Thành và THCS xã Tân Thành, đến năm 2008 trường đổi tên thành Trường TH Tân Thành; Trường THCS Tân Thành – quận Dương Kinh theo Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 17/01/2008 của UBND quận Dương Kinh. Đến năm 2022 trường TH Tân Thành và trường THCS Tân Thành sáp nhập thành trường TH và THCS Tân Thành theo Quyết định số 822/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của UBND quận Dương Kinh. Mục tiêu là phải nỗ lực không ngừng để đưa tên tuổi ngôi trường trở thành niềm tin và điểm tựa cho học sinh và phụ huynh. Hiện nay, trường đang từng bước phát triển ổn định và phấn đấu trở thành một trong những trường có chất lượng giáo dục khá tốt. Trường TH và THCS Tân Thành đã xác định rõ định hướng, mục tiêu và các giải pháp chủ yếu trong quá trình vận động và phát triển của nhà trường để đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, nhất là khi thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ

- Thông tin người đại diện pháp luật: Ông Phan Quang Tuấn.
- Chức vụ: Hiệu trưởng.
- Nơi làm việc: Trường TH và THCS Tân Thành.
- Số điện thoại: 0948.886.689
- Địa chỉ thư điện tử: phanquangtuan74@gmail.com.vn

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có): Quyết định số 822/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của UBND quận Dương Kinh V/v Thành lập trường TH và THCS Tân Thành.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường.

- Quyết định công nhận hội đồng trường: Quyết định số 1390/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 của Ủy ban nhân dân quận Dương Kinh V/v Công nhận Hội đồng trường Trường TH và THCS Tân Thành nhiệm kỳ 2022 – 2027; Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 01/3/2023 của UBND quận Dương Kinh V/v Công nhận Chủ tịch Hội đồng trường trường TH và THCS Tân Thành nhiệm kỳ 2022-2027.

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	ĐẠI DIỆN
1	Phan Quang Tuấn	Phó bí thư	Chi bộ
2	Vũ Thị Hải Yến	Phó hiệu trưởng	Ban giám hiệu
3	Trần Thị Yến	CTCĐ	Công đoàn
4	Nguyễn T Diệu Hương	Tổ trưởng tổ KHXH	Tổ KHXH

5	Nguyễn T Bích Thủy	Tổ trưởng tổ KHTN	Tổ KHTN
6	Phạm Thị Hường	Tổ trưởng tổ 1, 2 và 3	Tổ 1, 2 và 3
7	Phạm Thị Tuyết	Tổ trưởng tổ 4, 5	Tổ 4, 5
8	Đồng Thị Luyến	Tổ trưởng tổ văn phòng	Tổ Văn phòng
9	Ngô Văn Bình	Phó chủ tịch UBND	UBND phường
10	Hoàng Thùy Dương	Giáo viên TPT	Đội TNTP HCM
11	Hoàng Thị Ngà	Giáo viên	Công đoàn
12	Vũ Văn Quân	Hội trưởng CMHS	Đại diện CMHS
13	Mạc Như Yến	Học sinh lớp 8A	Đại diện HS

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng.

- Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng: Quyết định số 1616/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của Ủy ban nhân dân quận Dương Kinh V/v bổ nhiệm Hiệu trưởng trường TH và THCS Tân Thành (Phan Quang Tuấn).

- Quyết định điều động và bổ nhiệm Phó hiệu trưởng: Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của Ủy ban nhân dân quận Dương Kinh V/v điều động và bổ nhiệm viên chức quản lý (Vũ Thị Hải Yến).

- Quyết định điều động và bổ nhiệm Phó hiệu trưởng: Quyết định số 2358/QĐ-UBND ngày 08/8/2024 của Ủy ban nhân dân quận Dương Kinh V/v điều động và bổ nhiệm viên chức quản lý (Phạm Thị Nhung).

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

d1. Quy chế tổ chức và hoạt động:

- Cơ cấu tổ chức: Hội đồng trường; hiệu trưởng và phó hiệu trưởng; hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỷ luật; hội đồng tư vấn; tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam; tổ chức Công đoàn; tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; tổ chức Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh; các tổ chuyên môn; tổ văn phòng; lớp học.

- Hoạt động: Thực hiện Chương trình giáo dục và kế hoạch giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:

- Chức năng: Thực hiện dạy học, giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và chức năng khác theo quy định của pháp luật.

- Nhiệm vụ: Thực hiện dạy học, giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

- Quyền hạn: Thực hiện dạy học, giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quyền khác theo quy định của pháp luật.

d3. Tổ chức bộ máy: Tổ chức theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và chức năng khác theo quy định của pháp luật.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); Không có.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

- Ông: Phan Quang Tuấn.

- Chức vụ: Hiệu trưởng.

- Số điện thoại: 0948.886.689.

- Địa chỉ thư điện tử: phanquangtuan74@gmail.com

- Nơi làm việc: Trường TH và THCS Tân Thành.

- Nhiệm vụ: Thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

- Trách nhiệm: Thực hiện trách nhiệm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có): Nhà trường có đầy đủ các văn bản theo quy định.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

a. Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Năm báo cáo	Năm trước liền kề
1	Phan Quang Tuấn	Hiệu trưởng	Đại học	2024	Hiệu trưởng
2	Phạm Thị Nhung	Phó hiệu trưởng	Đại học	2024	Giáo viên
3	Vũ Thị Hải Yến	Phó hiệu trưởng	Đại học	2024	Phó hiệu trưởng

b. Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành

T T	Tên vị trí việc làm	Năm báo cáo									Năm trước liền kề								
		T.số	Trình độ chuyên môn				Hạng chức danh nghề nghiệp				T. số	Trình độ chuyên môn				Hạng chức danh nghề nghiệp			
			Th .sĩ	Đ H	C Đ	T C	I	II	III	IV		Th .sĩ	Đ H	C Đ	T C	I	II	III	IV
I	KHỐI TIỂU HỌC																		
1	Giáo viên văn hóa	20	1	19	0	0	0	4	16		16	1	15	0	0	0	8	8	0
2	Giáo viên chuyên biệt	2		2	0	0	0	0	2	0	1	0	1	0	0	0	0	1	0
	Tiếng dân tộc	0									0								
	Ngoại ngữ	2		2					2		1	0	1	0	0	0	0	1	0
	Tin học	0									0								
	Âm nhạc – Mĩ thuật	0									0								
	GDTC	0									0								
II	KHỐI THCS																		
1	Giáo viên	19	0	18	1	0	0	10	9	0	15	0	14	1	0	0	12	3	0
	Toán	4,4	0	3,7	0,7	0					2,4	0	1,7	0,7	0				
	KHTN (Lí – Hóa –Sinh)	2,3	0	2,3	0	0					2,3	0	2,3	0	0				
	GDTC	0,7	0	0,7	0	0					0,7	0	0,7	0	0				
	Công nghệ	1,3	0	1	0,3	0					1,3	0	1	0,3	0				
	Tin học	0,3	0	0,3	0	0					0,3	0	0,3	0	0				
	Ngữ văn	4,1	0	4,1	0	0					3,1	0	3,1	0	0				
	Lịch sử - Địa lí	1,6	0	1,6	0	0					0,6	0	0,6	0	0				
	GDCD	0,3	0	0,3	0	0					0,3	0	0,3	0	0				
	Âm nhạc – Mĩ thuật	1	0	1	0	0					1	0	1	0	0				
	Tiếng Anh	3	0	3	0	0					3	0	3	0	0				
HDTN HN	0									0									
2	Nhân viên thiết bị - Thí nghiệm	0									0								
3	Giáo vụ	0									0								
4	Tư vấn học sinh	0									0								

5	Viên chức hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0								0							
---	--	---	--	--	--	--	--	--	--	---	--	--	--	--	--	--	--

c. Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung

Stt	Tên vị trí việc làm	Trình độ chuyên môn				Năm báo cáo	Năm trước liền kề
		Th.sĩ	Đại học	CD	TC		
1	Kế toán viên		1			1	1
2	Thư viện					0	0
3	Văn thư		1			1	0
4	Nhân viên thủ quỹ					0	0
5	Nhân viên nấu ăn					0	0
6	Nhân viên bảo vệ					2	2
7	Nhân viên phục vụ					2	1

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

- Cán bộ quản lý: 3. Đạt chuẩn 3/3. Tỷ lệ: 100%.
- Giáo viên: 41. Đạt chuẩn 40/41. Tỷ lệ: 95,6%.

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định

- Số lượng: 32.
- Tỷ lệ Hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định: 100% (32/32)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định; Số thiết bị dạy học hiện có; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

1.1. Diện tích khu đất xây dựng trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định; Số thiết bị dạy học hiện có; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật;

Khối THCS

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng học	11	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-

1	Phòng học kiên cố	11	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	02	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	11	1 phòng/1 lớp
8	Bình quân học sinh/lớp	457	41.55 hs/1 lớp
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	8999,5	19,69 m ² /1hs
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2890	6.32m ² /1hs
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	594	1,29
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	108	0.23
3	Diện tích thư viện (m ²)	54	0,12
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	0
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	30	0,06
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	19	19bộ/11lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	19	19bộ/11lớp
1.1	Khối lớp 6	4	1bộ/lớp
1.2	Khối lớp 7	3	1bộ/lớp
1.3	Khối lớp 8	6	3 bộ /lớp
1.4	Khối lớp 9	6	3 bộ /lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	26	24 bộ/11lớp
2.1	Khối lớp 6	8	2 bộ/lớp
2.2	Khối lớp 7	6	2 bộ/lớp
2.3	Khối lớp 8	6	3 bộ /lớp
2.4	Khối lớp 9	6	3 bộ /lớp
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	0
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	35	0.08 bộ/hs
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	02	02/11 lớp
1	Ti vi	01	01 cái/11 lớp
2	Cát xét	0	0
3	Đầu Video/đầu đĩa	03	03/11 lớp
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	10	01 cái/11 lớp
5	Thiết bị khác... (Đàn Oocgan)	01	01/11 lớp
6			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	01		01		01	20m ²	01	20m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*		3m ²		3m ²				

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVII I	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

b. Khối Tiểu học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp		Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	20	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	8467	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2000	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	60	
2	Diện tích thư viện (m ²)	48	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	68	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	68	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	48	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	48	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	68	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	18	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	15	1
1.1	Khối lớp 1	3	1
1.2	Khối lớp 2	3	1
1.3	Khối lớp 3	3	1
1.4	Khối lớp 4	3	1
1.5	Khối lớp 5	3	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	15	
2.1	Khối lớp 1	3	1
2.2	Khối lớp 2	3	1
2.3	Khối lớp 3	3	1
2.4	Khối lớp 4	3	1
2.5	Khối lớp 5	3	1

VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	9	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	17	1
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Thiết bị khác...	0	
6			

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	48
XI	Nhà ăn	48

	Nội dung	Số lượng phòng	tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	3	144	150	
XIII	Khu nội trú				

XIV	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	0	16	20	16	297	60	238	60
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*								

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện(lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử(website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

2.Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị

Stt	Tên phòng	Số lượng	Diện tích (m ²)
1	Phòng làm việc BGH	03	100
2	Phòng Công đoàn	01	24
3	Phòng Đoàn Đội	01	24
4	Phòng kế toán	01	24
5	Phòng tiếp dân	01	24
6	Phòng Văn thư – Lưu trữ	02	48
7	Phòng y tế	01	24
8	Phòng giao ca giáo viên	02	100
9	Phòng Hội trường	01	98
10	Phòng thư viện	01	72
11	Phòng thiết bị	01	48

3. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Sách giáo khoa lớp 1

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
1	Tiếng Việt 1	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Ngân Hoa, Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Vũ Kim Bông, Trịnh cảm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hào Tâm.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
2	Toán 1	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Bùi Bá Mạnh.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
3	Tự nhiên và Xã hội 1	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thản (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Hoàng Quý Tinh.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

4	Đạo đức 1	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Lê Thị Tuyết Mai, Lục Thị Nga.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
5	Âm nhạc 1	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
6	Mĩ thuật 1	Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biền (Chủ biên), Phạm Duy Anh.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
7	Hoạt động trải nghiệm 1	Bùi Sỹ Tụng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thanh Bình (Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Lê Thị Luận, Trần Thị Thu.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
8	Giáo dục Thể chất 1	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hùng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
9	Tiếng Anh 1 (Global Success)	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên), Nguyễn Thị Lan Anh, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Nguyễn Bích Thủy, Lương Quỳnh Trang.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

(Danh mục gồm 09 sách giáo khoa lớp 1)

- Sách giáo khoa lớp 2

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
1	Tiếng Việt 2	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng - Trần Thị Hiền Lương (Đồng chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hào Tâm.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
2	Toán 2	Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
3	Đạo đức 2	Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Lê Thị Tuyết Mai.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

4	Tự nhiên và Xã hội 2	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thấn (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Phạm Việt Quỳnh, Hoàng Quý Tinh.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
5	Giáo dục Thể chất 2	Nguyễn Duy Quyết, Hồ Đắc Sơn (đồng Tổng Chủ biên), Lê Anh Thor (Chủ biên), Nguyễn Thị Hà, Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Nguyễn Thành Trung, Nguyễn Duy Tuyền, Phạm Mai Vương.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
6	Âm nhạc 2	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật, Trần Thị Kim Thăng, Nguyễn Thị Thanh Vân.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
7	Mĩ thuật 2	Nguyễn Xuân Tiên, Nguyễn Thị Nhung (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường, Hoàng Minh Phúc (đồng Chủ biên), Lương Thanh Khiết, Vũ Đức Long, Nguyễn Ánh Phương Nam, Lâm Yến Như, Phạm Văn Thuận, Đàm Thị Hải Uyên, Trần Thị Vân.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
8	Hoạt động trải nghiệm 2	Lưu Thu Thủy, Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh, Nguyễn Thanh Bình (đồng Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Lê Thị Luận, Trần Thị Tố Oanh, Trần Thị Thu.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
9	Tiếng Anh 2 (Global Success)	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Lương Quỳnh Trang (Chủ biên), Nguyễn Thị Lan Anh, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Nguyễn Bích Thủy, Nguyễn Quốc Tuấn.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

(Danh mục gồm 09 sách giáo khoa lớp 2)

- Sách giáo khoa lớp 3

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
1	Tiếng Việt 3	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Trần Kim Phụng. Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Lê Hằng, Vũ Thị Lan, Đặng Thị Hào Tâm.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
2	Toán 3	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

3	Đạo đức 3	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Nguyễn Thị Việt Hà.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
4	Tự nhiên và Xã hội 3	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thấn (Chủ biên), Phan Thanh Hà, Đào Thị Hồng, Nguyễn Hồng Liên, Nguyễn Thị Thanh Thủy.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
5	Giáo dục Thể chất 3	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hùng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
6	Âm nhạc 3	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
7	Mĩ thuật 3	Nguyễn Thị Nhung (Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường, Nguyễn Hồng Ngọc (đồng Chủ biên), Lương Thanh Khiết, Nguyễn Ánh Phương Nam, Võ Thị Nguyên, Phạm Văn Thuận.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
8	HD trải nghiệm 3	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tổ Oanh.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
9	Công nghệ 3	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Lê Xuân Quang, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
10	Tin học 3	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng, Đặng Bích Việt.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
11	Tiếng Anh 3 (Global Success)	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Phan Hà (Chủ biên), Nguyễn Thị Hải Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh, Nguyễn Quốc Tuấn.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

(Danh mục gồm 11 sách giáo khoa lớp 3)

- Sách giáo khoa lớp 4

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
1	Tiếng Việt 4	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng - Trần Thị Hiền Lương (Đồng chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hào Tâm.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

2	Toán 4	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
3	Đạo đức 4	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
4	Khoa học 4	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
5	Lịch sử & Địa lí 4	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỹ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
6	Giáo dục thể chất	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hùng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Vương	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
7	Âm nhạc 4	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
8	Mĩ thuật 4	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biền, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang. Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), (Chủ biên), Lương Thanh Khiết, Nguyễn Ánh Phương Nam, Phạm Văn Thuận	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
9	HD trải nghiệm 4	Lưu Thu Thủy (Tổng chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
10	Tin học 4	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
11	Công nghệ 4	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đồng Huy Giới, Dương Giáng Thiên Hương, Bùi Thị Thu Hương, Nguyễn Bích Thảo.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

12	Tiếng Anh 4 (Global Success)	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên), Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh, Nguyễn Minh Tuấn.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
----	------------------------------	--	-----------------------	--------------------------------

(Danh mục gồm 12 sách giáo khoa lớp 4).

- Sách giáo khoa lớp 5

TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
1	Toán 5	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
2	Tiếng Việt 5	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phụng	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
		Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Đặng Thị Hào Tâm.		Kết nối tri thức với cuộc sống
3	Đạo đức 5	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
4	Lịch sử và Địa lí 5	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỹ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương; Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Dương Thị Oanh.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
5	Tin học 5	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hà Đặng Cao Tùng.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
6	Công nghệ 5	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trịnh.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
7	Giáo dục Thể chất 5	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng (Chủ biên), Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Vương.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
8	Âm nhạc 5	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

9	Mĩ thuật 5	Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
10	Khoa học 5	Vũ Văn Hùng (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Hà Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Hồng Liên, Ngô Diệu Nga, Nguyễn Thị Thanh Phúc, Đào Thị Sen.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
11	Hoạt động trải nghiệm 5	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
12	Tiếng Anh 5 (Global Success)	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Trần Hương Quỳnh (Chủ biên), Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Nguyễn Minh Tuấn, Nguyễn Quốc Tuấn.	NXB Giáo dục Việt Nam	

(Danh mục gồm 12 sách giáo khoa lớp 5).

- Sách giáo khoa lớp 6

TT	Môn	Bộ sách	Tổng chủ biên/ Chủ biên
1	Toán	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Hà Huy Khoái
2	Ngữ Văn	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Bùi Mạnh Hùng
3	Tiếng Anh	Bộ sách của NXB GD Việt Nam	Hoàng Văn Vân Nguyễn Thị Chi
4	Khoa học tự nhiên	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Vũ Văn Hùng
5	Công nghệ	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Lê Huy Hoàng
6	Tin học	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Nguyễn Chí Công
7	Giáo dục thể chất	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Hồ Đắc Sơn Nguyễn Duy Quyết
8	Lịch sử và Địa lý	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Vũ Minh Giang, Đào Ngọc Hùng
9	Giáo dục công dân	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Nguyễn Thị Toan
10	Âm nhạc	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Hoàng Long Đỗ Thị Minh Chính
11	Mĩ thuật	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Đinh Gia Lê Đoàn Thị Mĩ Hương
12	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Lưu Thu Thủy Bùi Sỹ Tụng

(Danh mục gồm 12 sách giáo khoa lớp 6)

- Sách giáo khoa lớp 7

TT	Môn	Bộ sách	Tổng chủ biên/ Chủ biên
1	Toán	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Hà Huy Khoái
2	Ngữ Văn	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Bùi Mạnh Hùng
3	Tiếng Anh	Bộ sách Global Success, NXB GD Việt Nam	Hoàng Văn Vân
4	Khoa học	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Vũ Văn Hùng
5	Công nghệ	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Lê Huy Hoàng
6	Tin học	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Nguyễn Chí Công
7	Giáo dục thể chất	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Nguyễn Duy Quyết
8	Lịch sử và Địa lý	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Vũ Minh Giang, Đào Ngọc Hùng
9	Giáo dục công dân	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Nguyễn Thị Toan
10	Âm nhạc	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Hoàng Long Đỗ Thị Minh Chính
11	Mĩ thuật	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Nguyễn Xuân Nghị
12	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Lưu Thu Thủy Trần Thị Thu

(Danh mục gồm 12 sách giáo khoa lớp 7)

- Sách giáo khoa lớp 8

TT	Môn	Bộ sách	Tổng chủ biên/ Chủ biên
1	Toán	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Hà Huy Khoái
2	Ngữ Văn	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Bùi Mạnh Hùng
3	Tiếng Anh	Bộ sách Global Success, NXB GD Việt Nam	Hoàng Văn Vân
4	Khoa học tự nhiên	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Vũ Văn Hùng
5	Công nghệ	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Lê Huy Hoàng
6	Tin học	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Nguyễn Chí Công
7	Giáo dục thể chất	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Nguyễn Duy Quyết
8	Lịch sử và Địa lý	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Vũ Minh Giang, Đào Ngọc Hùng
9	Giáo dục công dân	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Nguyễn Thị Toan
10	Âm nhạc	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Hoàng Long
11	Mĩ thuật	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Đinh Gia Lê Đoàn Thị Mỹ Hương
12	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Lưu Thu Thủy Trần Thị Thu

(Danh mục gồm 12 sách giáo khoa lớp 8)

- Sách giáo khoa lớp 9

STT	Môn	Bộ sách	Tổng chủ biên/ Chủ biên
1	Toán	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Hà Huy Khoái
2	Ngữ Văn	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Bùi Mạnh Hùng
3	Tiếng Anh	Bộ sách Global Success, NXB GD Việt Nam	Hoàng Văn Vân
4	Khoa học tự nhiên	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Vũ Văn Hùng
5	Công nghệ	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Lê Huy Hoàng
6	Tin học	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Nguyễn Chí Công
7	Giáo dục thể chất	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Nguyễn Duy Quyết
8	Lịch sử và Địa lý	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Vũ Minh Giang, Đào Ngọc Hùng
9	Giáo dục công dân	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Nguyễn Thị Toan
10	Âm nhạc	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Hoàng Long
11	Mĩ thuật	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Đinh Gia Lê Đoàn Thị Mỹ Hương
12	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam	Lưu Thu Thủy Trần Thị Thu

(Danh mục gồm 12 sách giáo khoa lớp 9)

IV.KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1.Kết quả tự đánh giá

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt			
		(đạt mức nào thì đánh số 1, không đạt đánh số 0)			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lí nhà trường.					
Tiêu chí 1.1: Phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường.			1		
Tiêu chí 1.2:Hội đồng trường (Hội đồng quản trị đối với trường tư thục) và các hội đồng khác			1		
Tiêu chí 1.3: Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, các đoàn thể và tổ chức khác trong nhà trường			1		
Tiêu chí 1.4: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, tổ chuyên môn và tổ văn phòng	0	0	0	0	BGH còn thiếu so với Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT
Tiêu chí 1.5: Khối lớp và tổ chức lớp học	0	0	0	0	Một số lớp có sĩ số học sinh vượt định mức
Tiêu chí 1.6: Quản lý hành chính, tài chính và tài sản			1		
Tiêu chí 1.7: Quản lý cán bộ, giáo viên và nhân viên			1		
Tiêu chí 1.8: Quản lý các hoạt động giáo dục			1		
Tiêu chí 1.9: Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở			1		
Tiêu chí 1.10:Đảm bảo an ninh trật tự, an toàn trường học		1			
Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lí, giáo viên, nhân viên và học sinh					
Tiêu chí 2.1: Đối với hiệu trưởng, phó hiệu trưởng			1		

Tiêu chí 2.2: Đối với giáo viên	0	0	0	0	Số CBGV còn thiếu, có 01 đồng chí chưa đạt chuẩn.
Tiêu chí 2.3: Đối với nhân viên	0	0	0	0	Số lượng nhân viên không đảm bảo cơ cấu theo quy định
Tiêu chí 2.4: Đối với học sinh			1		
Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học					
Tiêu chí 3.1: Khuôn viên, sân chơi, sân tập		1			
Tiêu chí 3.2: Phòng học	0	0	0	0	Chưa có phòng truyền thống
Tiêu chí 3.3: Khối phòng phục vụ học tập và khối phòng hành chính - quản trị		1			
Tiêu chí 3.4: Khu vệ sinh, hệ thống cấp thoát nước			1		
Tiêu chí 3.5: Thiết bị	0	0	0	0	Thiết bị chưa đảm bảo
Tiêu chí 3.6: Thư viện	0	0	0	0	Chưa đạt chuẩn
Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội					
Tiêu chí 4.1: Ban đại diện cha mẹ học sinh			1		
Tiêu chí 4.2: Công tác tham mưu cấp ủy Đảng, chính quyền và phối hợp với các tổ chức, cá nhân của nhà trường			1		
Tiêu chuẩn 5: Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục					
Tiêu chí 5.1: Chương trình giáo dục phổ thông.			1		
Tiêu chí 5.2: Tổ chức hoạt động GD cho học sinh có hoàn cảnh khó			1		

khẩn....					
Tiêu chí 5.3: Thực hiện giáo dục địa phương theo quy định			1		
Tiêu chí 5.4: Các hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp		1			
Tiêu chí 5.5: Hình thành, phát triển các kỹ năng sống cho học sinh.		1			
Tiêu chí 5.6: Kết quả giáo dục			1		

1.1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4.

Tiêu chí	Kết quả		Nội dung đã đạt
	Không đạt	Đạt	
Tiêu chuẩn 1	0		
Tiêu chuẩn 2	0		
Tiêu chuẩn 3	0		
Tiêu chuẩn 4	0		
Tiêu chuẩn 5	0		

Kết luận: Trường chưa đạt chuẩn Quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục.

4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau

a) Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp: Nhà trường không thực hiện.

b) Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục: Nhà trường không thực hiện.

c) Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: Nhà trường không thực hiện

V.KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1.Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học

1.1.Kế hoạch tuyển sinh

*Tuyển sinh vào lớp 1

- Đối tượng: Tuổi của trẻ vào học lớp 1 là 6 tuổi (sinh năm 2017). Đặc biệt huy động đối tượng trẻ em khuyết tật, trẻ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em nước ngoài về nước học tập, hiện đang sinh sống trên địa bàn phường theo đúng tuyến phân bố tuyển sinh theo quy định. Những trường hợp học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, học sinh ở nước ngoài về nước có thể vào cấp học ở tuổi cao hơn tuổi so với tuổi quy định. Đảm bảo huy động 100% trẻ 6 tuổi trên địa bàn phường nhập học, tuyệt đối không nhận trẻ thiếu tuổi vào học lớp 1.

- Chỉ tiêu: 92 học sinh/ 3 lớp

*Tuyển sinh vào lớp 6

- Đối tượng: Học sinh đã hoàn thành chương trình Tiểu học; Tuổi của học sinh vào học lớp 6 là 11 tuổi (sinh năm 2012); Những học sinh được học vượt lớp hoặc học sinh được vào học tiểu học ở độ tuổi cao hơn tuổi quy định ở tiểu học thì tuổi vào lớp 6 được giảm hoặc tăng căn cứ vào tuổi của năm hoàn thành chương trình tiểu học; học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, học sinh ở nước ngoài về nước có thể vào cấp học ở tuổi cao hơn tuổi so với tuổi quy định.

- Chỉ tiêu: 114 học sinh/ 3 lớp

*Thời gian tuyển sinh

+ Đối với các trường hợp tuyển sinh theo tuyến:

- Tuyển sinh bằng hình thức trực tuyến: Từ ngày 08/7 đến ngày 20/7/2024.

- Tuyển sinh bằng hình thức trực tiếp - bổ sung: Từ ngày 22/7/2024 đến ngày 27/7/2024;

+ Đối với các trường hợp tuyển sinh không theo tuyến (trái tuyến): Tuyển sinh bằng hình thức trực tiếp từ ngày 22/7/2024 đến ngày 28/7/2024.

1.2.Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục: Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018

1.3.Quy chế phối hợp

+ Nhà trường với CMHS

- Gia đình kết hợp chặt chẽ với nhà trường trong việc giáo dục học sinh. Học sinh thực hiện tốt nội quy nhà trường, biết lễ phép tự học và có kĩ năng sống. HS chủ động, tích cực trong học tập.

- Gia đình quản lý việc học tập ở nhà của HS, thường xuyên phối kết hợp với nhà trường.

+ Nhà trường với CA phường

- Phòng ngừa, đấu tranh với âm mưu, hoạt động gây mất an ninh, trật tự nhà trường; Phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xử lý các vấn đề về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội có liên quan đến học sinh và cán bộ, giáo viên, nhân viên.

- Phối hợp tuyên truyền giáo dục ý thức chấp hành pháp luật; phổ biến các âm mưu, phương thức thủ đoạn hoạt động của các thế lực thù địch và bọn tội phạm cho cán bộ, công chức, viên chức và học sinh biết.

- Trao đổi thông tin tình hình kết quả công tác đảm bảo an ninh trật tự giữa nhà trường và cơ quan công an.

1.4. Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh

- Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của HS các tiết bồi dưỡng HS giỏi và phụ đạo HS yếu, các tiết sinh hoạt tập thể rèn luyện kỹ năng sống, các tiết sinh hoạt dưới cờ, HĐTNHN, tham quan ngoại khóa.

- Tổ chức các phong trào giáo dục truyền thống, đạo đức, phòng chống các tệ nạn xã hội, phòng chống bệnh tật. Tổ chức cho HS tham gia các hoạt động GD ngoài giờ lên lớp, GD lòng ghép, sinh hoạt tập thể, các hoạt động phong trào, hội thi, ...

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

2.1. Kết quả tuyển sinh

TT	Khối lớp	Số lớp	Số học sinh				
			Số học sinh nam/nữ	Cuối năm học	Số học sinh chuyển trường	Số học sinh khuyết tật	Số học sinh học 2 buổi /ngày
1	Khối 1	3	56/43	99	-1	5	99
2	Khối 2	3	53/39	92	+1	1	92
3	Khối 3	3	63/62	125	-1	0	125
4	Khối 4	3	57/45	102	+1	3	102
5	Khối 5	3	68/49	117	0	0	117
6	Khối 6	4	95/70	165	-1	0	0
7	Khối 7	3	64/47	111	0	0	0
8	Khối 8	2	48/47	95	-2	0	0
9	Khối 9	2	41/45	86	-2	0	0
Tổng		26	545/447	992	-5	9	535

2.2. Thống kê đánh giá học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

2.2.1 Số học sinh chia theo kết quả Hạnh kiểm / Rèn luyện

*Khối THCS

Khối	Năm học 2023 - 2024					Năm học 2022 - 2023				
	Tổng số	Tốt	Khá	TB/Đạt	Yếu/Chưa đạt	Tổng số	Tốt	Khá	TB/Đạt	Yếu/Chưa đạt
6	165	161	4	0	0	112	108	4	0	0
		97.58%	2.42%	0	0		96.40%	3.60%	0	0
7	111	110	1	0	0	98	95	3	0	0
		99.10%	0.90%	0	0		96.90%	3.10%	0	0
8	95	95	0	0	0	88	85	3	0	0
		100%	0	0	0		96.60%	3.40%	0	0
9	86	82	4	0	0	90	83	5	0	0
		95.35%	4.65%	0	0		94.40%	5.60%	0	0

2.2.2 Số học sinh chia theo kết quả học tập

Khối	Năm học 2023 - 2024					Năm học 2022 - 2023				
	Tổng số	Giỏi/Tốt	Khá	TB/Đạt	Yếu/Chưa đạt	Tổng số	Giỏi/Tốt	Khá	TB/Đạt	Yếu/Chưa đạt
6	165	77	75	13	0	112	53	42	17	0
		46.67%	45.45%	7.88%	0		47.30%	37.50%	15.20%	0
7	111	59	44	8	0	98	42	45	11	0
		53.15%	39.64%	7.21%	0		42.90%	45.90%	11.20%	0
8	95	48	34	13	0	88	35	33	20	0
		50.53%	35.79%	13.68%	0		39.80%	37.50%	22.70%	0
9	86	28	39	20	0	90	45	34	11	0
		32.56%	44.19%	23.25%	0		50%	37.80%	11.20%	0

***Khôi Tiểu học** (Thống kê đánh giá theo Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT)

Khối	Năm học 2023 - 2024					Năm học 2022 - 2023				
	Tổng số	Hoàn thành Xuất sắc	Hoàn thành Tốt	Hoàn thành	Chưa hoàn thành	Tổng số	Hoàn thành Xuất sắc	Hoàn thành Tốt	Hoàn thành	Chưa hoàn thành
1	99	31	34	32	2	95	34	26	31	5
		31.30%	34.40%	32.20 %	2%		35.70%	27.30%	32%	5%
2	92	33	26	33	0	129	48	9	72	0
		35.90%	28.20%	35.90 %	0.00%		37.20%	7%	55.80%	0
3	125	43	37	45	0	107	39	23	45	0
		34.40%	29.60%	36%	0.00%		36.40%	21.50%	42.10%	0
4	102	35	27	40	0	115				0
		34.30%	26.50%	39.20 %	0.00%					0
5	117					167				

2.3.Số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; Số học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

STT	Nội dung	Năm học 2023 - 2024		Năm học 2022 - 2023	
1	Số học sinh hoàn thành chương trình TH	117	100%	167	100%
2	Số học sinh được cấp bằng THCS	86	100%	90	100%
3	Tổng số học sinh học nghề	17	19.80%	14	15.60%
4	Tổng số học sinh thi đỗ lớp 10 THPT	69	80.20%	74	84.40%

2.4 Kết quả điểm thi vào 10 THPT

STT	Môn	Năm học 2023 - 2024		Năm học 2022 - 2023	
1	Ngữ văn	7,00		6,79	
2	Toán	5,70		4,96	
3	Tiếng Anh	6,30		4,75	
4	ĐTX	31,70		28,26	

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Nội dung	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024
A	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ		
A	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
I	Nguồn ngân sách trong nước		
1	Dư đầu năm		26,702,500
2	Dự toán ngân sách được cấp sử dụng	10,424,981,900	13,413,669,000
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7,879,168,900	7,462,169,000
	Chi thanh toán cá nhân	5,133,500,000	6,040,000,000
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	641,000,000	649,000,000
	Chi cải cách tiền lương	2,082,668,900	752,109,000
	Chi khen thưởng	22,000,000	21,060,000
	Tiết kiệm 10% chi nghiệp vụ	64,100,000	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2,545,813,000	5,951,500,000
	Chi mua sắm sửa chữa	2,545,813,000	5,951,500,000
	Chi khác		
3	Chi nguồn NSNN	10,398,279,400	11,488,876,546
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7,852,466,400	5,731,346,546
	Chi thanh toán cá nhân	4,901,500,000	4,429,829,800
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	576,900,000	529,967,746
	Chi cải cách tiền lương	2,055,966,400	752,109,000
	Chi khen thưởng	18,774,000	19,440,000
	Chi trả lương thừa	232,000,000	
	Chi trả khen thưởng thừa	3,226,000	
	Tiết kiệm 10% chi nghiệp vụ	64,100,000	
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2,545,813,000	5,757,530,000
	Chi mua sắm sửa chữa	2,545,813,000	5,757,530,000
	Chi khác		
4	Dư chuyển năm sau	26,702,500	1,951,494,954
B	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí (nếu có)		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang		0
1.2	Mức thu.....	92,000	92,000
1.3	Tổng số thu trong năm	143,152,000	294,253,000

1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	143,152,000	294,253,000
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	143,152,000	294,253,000
1.6	Số chi trong năm	143,152,000	294,253,000
	Trong đó: - Bỏ sung chi lương	143,152,000	294,253,000
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất		0
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn		0
	- Chi khác		0
1.7	Số dư cuối năm	-	-
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	92,000	92,000
	Phí ...		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)		-
2.1	<i>Quản lý học sinh ngoài giờ hành chính</i>		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		0
2.1.2	Mức thu: 10.000đ/tiết	180,000	200,000
2.1.3	Tổng số thu trong năm	394,830,000	692,900,000
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	394,830,000	692,900,000
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	394,830,000	692,900,000
2.1.6	Số chi trong năm	386,933,500	692,900,000
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	276,381,000	505,817,000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0	0
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	110,552,500	148,450,000
	- Chi phúc lợi	0	24,775,000
	- Nộp thuế		13,858,000
2.1.7	Số dư cuối năm	7,896,500	-
2.2	<i>Học thêm</i>		
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang		0
2.2.2	Mức thu: 576.000đ/tháng	576,000	576,000
2.2.3	Tổng số thu trong năm	1,502,784,000	1,755,072,000
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1,502,784,000	1,755,072,000
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	1,502,784,000	1,755,072,000
2.2.6	Số chi trong năm	1,502,784,000	1,755,072,000
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	1,051,948,800	1,203,978,400
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	120,222,700	154,798,300
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	225,417,600	257,995,700
	- Chi phúc lợi	75,139,200	103,198,200
	- Chi nộp thuế	30,055,700	35,101,400
2.2.7	Số dư cuối năm	-	-
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)		-
3.1			
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
3.1.2	Tổng số thu trong năm		
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		

3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng		
3.1.5	Số chi trong năm		
	Trong đó: -.....		
	-.....		
	-.....		
	-.....		
3.1.6	Số dư cuối năm		
			
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.....(Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		-
4.1	Trông giữ xe đạp		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		0
4.1.2	Mức thu: 30.000đ/tháng/xe đạp, 50.000đ/tháng/xe đạp điện		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	105,660,000	101,645,000
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	105,660,000	101,645,000
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	105,660,000	101,645,000
4.1.6	Số chi trong năm	105,660,000	101,645,000
	Trong đó: - Chi cho người trông coi xe	74,322,000	71,081,500
	- Chi nộp thuế	11,566,000	11,164,500
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	19,772,000	19,399,000
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....		
4.1.7	Số dư cuối năm	-	-
4.2	Chăm sóc bán trú		
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang		0
4.2.2	Mức thu: 120.000đ/tháng	130,000	120,000
4.2.3	Tổng số thu trong năm	121,430,000	127,420,000
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	121,430,000	127,420,000
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	121,430,000	127,420,000
4.2.6	Số chi trong năm	121,430,000	127,420,000
	Trong đó: - Chi cho người trực tiếp trông trưa, chăm ăn	85,001,000	95,776,200
	- Chi nộp thuế	2,429,100	2,548,400
	- Chi công tác quản lý	33,999,900	29,095,400
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....		
4.2.7	Số dư cuối năm	-	-
4.3	2 buổi/ngày		
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang		0
4.3.2	Mức thu: 30.000đ/tháng	30,000	30,000
4.3.3	Tổng số thu trong năm	87,150,000	132,705,000
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	87,150,000	132,705,000
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	87,150,000	132,705,000
4.3.6	Số chi trong năm	87,150,000	132,705,000

	Trong đó: - Chi tiền điện, nước, CSVC	55,281,000	132,705,000
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....	31,869,000	
4.3.7	Số dư cuối năm		-
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học....(Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		-
5.1	Học kỹ năng sống		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		0
5.1.2	Mức thu: 48.000đ/tháng	48,000	48,000
5.1.3	Tổng số thu trong năm	184,560,000	175,200,000
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	184,560,000	175,200,000
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	184,560,000	175,200,000
5.1.6	Số chi trong năm	184,560,000	175,200,000
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	147,648,000	140,160,000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	9,228,000	8,760,000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	18,456,000	17,005,900
	- Chi phúc lợi	8,489,800	8,573,300
	- Chi khác: nộp thuế	738,200	700,800
5.1.7	Số dư cuối năm		-
5.2	Học tiếng anh tự chọn		
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang		0
5.2.2	Mức thu: 80.000đ/tháng		
5.2.3	Tổng số thu trong năm	110,760,000	172,240,000
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	110,760,000	172,240,000
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	110,760,000	172,240,000
5.2.6	Số chi trong năm	110,760,000	172,240,000
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	88,608,000	137,792,000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	5,538,000	8,612,000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	11,076,000	16,719,000
	- Chi phúc lợi	5,095,000	8,428,100
	- Chi khác: Nộp thuế	443,000	688,900
5.2.7	Số dư cuối năm		-
5.3	Học tiếng anh yếu tố nước ngoài		
5.3.1	Số dư năm trước chuyển sang		0
5.3.2	Mức thu: 160.000đ/tháng	160,000	160,000
5.3.3	Tổng số thu trong năm	593,600,000	571,320,000
5.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	593,600,000	571,320,000
5.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	593,600,000	571,320,000
5.3.6	Số chi trong năm	593,600,000	571,320,000
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	504,560,000	485,622,000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	27,899,200	28,108,200
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	59,360,000	55,875,900

	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác: Nộp thuế	1,780,800	1,713,900
5.3.7	Số dư cuối năm	-	-
6	Thu hộ, chi hộ, các khoản khác: Tiền ăn, gas, trang thiết bị bán trú, học phẩm, điện nước - vệ sinh		
6.1	Tiền ăn		
6.1.1	Số học sinh		
6.1.2	Mức thu: 28.000đ/ngày		
6.1.3	Tổng thu	462,084,000	554,120,000
6.1.4	Đã chi	462,084,000	554,120,000
6.1.5	Dư		0
6.2	Trang thiết bị bán trú		
6.2.1	Số học sinh		
6.2.2	Mức thu: 200.000đ/năm khối 1,2; 150.000đ/năm các khối còn lại		
6.2.3	Tổng thu	24,150,000	24,550,000
6.2.4	Đã chi	24,150,000	24,550,000
6.2.5	Dư		0
6.3	Tiền nước uống học sinh		
6.3.1	Số học sinh	1,001	992
6.3.2	Mức thu: 10.000đ/học sinh/tháng	10,000	10,000
6.3.3	Tổng thu	89,960,000	86,385,000
6.3.4	Đã chi	89,960,000	86,385,000
6.3.5	Dư		0
6.4	Tiền quỹ vòng tay bè bạn		
6.4.1	Số học sinh	1,001	992
6.4.2	Mức thu: 45.000đ/học sinh/năm	45,000	35,000
6.4.3	Tổng thu	43,975,000	33,622,500
6.4.4	Đã chi	43,975,000	33,622,500
6.4.5	Dư		0

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

-Nhà trường có 09 thầy, cô giáo được công nhận GVCN giỏi cấp quận (Khối TH điểm thi trung bình đứng thứ 2 quận, 01 Á khoa và 01 Tam khoa); 07 giải (02 Nhất, 04 Ba và 01 Khuyến khích) trong Hội thi giao lưu viết chữ đẹp cấp quận. Nhà trường có 10 sáng kiến tham gia cấp quận (TH: 07; THCS: 03) đều được đánh giá Đạt.

*Học sinh giỏi các cấp

Cấp quận.

+ Hội thi KHKT có 02 dự án và 01 dự án được giải Ba.

+Thi giải Toán bằng máy tính cầm tay CASIO Fx-880BTG đạt 01 giải Khuyến khích.

+Thi KHTN 9 bằng tiếng Anh đạt 02 giải ba, 02 giải khuyến khích; Đạt 03 giải Toán bằng Tiếng Anh lớp 8 (01 giải nhì, 02 giải ba).

+ Thi chọn HSG các môn văn hóa lớp 9: Đạt 24 giải (02 giải Nhất; 12 giải Nhì; 06 giải Ba và 04 giải Khuyến khích)

+ Tham gia cuộc thi IOE qua mạng: 47 giải (05 giải Nhất; 12 giải Nhì; 14 giải Ba và 16 giải Khuyến khích)

+ 01 Giải Xuất sắc trong Hội thi tiếng hát Sơn ca do Quận đoàn – Phòng GDĐT tổ chức

Cấp thành phố.

+ Thi HSG các môn văn hóa: 04 giải Khuyến khích.

+ 02 em đạt giải (01 giải Ba; 01 giải Khuyến khích) trong Hội thi Cây đàn tuổi thơ thành phố lần thứ XXI.

+ 01 em đạt giải Nhất trong Hội thi tiếng hát Sơn ca.

+ 01 giải Ba trong Hội thi Tin học trẻ thành phố Hải Phòng trong bảng sản phẩm sáng tạo

+ 01 giải Ba trong Hội thi Vẽ tranh theo sách, báo năm 2024

+ 01 giải Nhì trong Hội thi vẽ tranh trẻ em năm 2024 do thành phố Ninh Ba tổ chức

+ 01 giải Nhì cuộc thi IOE qua mạng.

Cấp khu vực, Quốc gia.

+ 01 sản phẩm Tin học tham gia vòng khu vực trong Hội thi Tin học trẻ toàn quốc

+ 01 giải Khuyến khích thi IOE cấp quốc gia vòng quận – huyện

+ 03 học sinh đạt giải (01 Huy chương Bạc; 01 Huy chương Đồng và 01 giải Khuyến khích) Kỳ thi Olympic Toán Quốc tế (FMO) vòng Quốc gia; 01 em đạt Huy chương Đồng trong Kỳ thi Toán Quốc tế TIMO vòng Quốc gia.

+ 01 giải Khuyến khích vòng Quốc tế FMO ngày 19/01/2024.

-Nơi nhận:

-PGDDĐT quận; (B/cáo)

- ĐU-HĐND-UBND phường TT; (b/cáo)

- BGH, CTCĐ, TT các tổ, GV/TPT, CMHS;
(thông báo cho các thành viên của tổ và học sinh)

- Đăng tải trên trang webstyle nhà trường;

- Lưu hồ sơ công khai, dân chủ, VT;



Phan Quang Tuấn